

Số: 01 / CBTT-L18

“V/v: Báo cáo công bố thông tin”

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét năm 2024 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2024 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 06 tháng đầu năm 2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Giải trình CLLN sau thuế

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ 15/08/2024)
Ông Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thi	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban
Ông Bùi Công Phách	Thành viên
Bà Thân Thị Len	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên
Bà Bùi Thị Thuần	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2024

Số: 221/2024/BCSX-BCTC-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 23 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo soát xét số 466/BCKT-TC ngày 21/08/2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán số 160/BCKT-TC ngày 28/03/2024 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ số dư công nợ của Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn, vấn đề này không còn ảnh hưởng đến báo cáo ở kỳ hiện tại.



Bùi Thị Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.089.709.970.403	3.409.963.752.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84.936.926.296	139.915.777.419
1. Tiền	111	5.1	79.850.926.296	134.829.777.419
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1	5.086.000.000	5.086.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.000.000	140.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	140.000.000	140.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		611.036.739.147	755.008.652.257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	448.299.136.548	589.909.708.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	157.189.775.818	125.037.262.639
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	5.500.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	121.156.448.327	94.564.457.325
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(121.108.621.546)	(54.502.776.090)
IV. Hàng tồn kho	140		2.392.772.630.569	2.497.750.287.121
1. Hàng tồn kho	141	5.8	2.392.772.630.569	2.497.750.287.121
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		823.674.391	17.149.036.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	823.674.391	752.482.361
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	16.396.553.697
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+240+250)	200		260.828.008.395	228.675.223.843
II. Tài sản cố định	220		81.880.759.156	70.279.061.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	65.435.577.121	59.014.792.889
- Nguyên giá	222		243.037.158.911	230.979.238.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.601.581.790)	(171.964.445.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	15.925.681.777	10.726.619.667
- Nguyên giá	225		18.670.733.500	12.398.357.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.745.051.723)	(1.671.737.907)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	519.500.258	537.649.128
- Nguyên giá	228		1.187.506.667	1.121.356.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(668.006.409)	(583.707.539)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.577.827.668	3.950.270.747
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.577.827.668	3.950.270.747
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	156.997.241.194	147.347.241.194
1. Đầu tư vào công ty con	251		147.750.000.000	140.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		455.000.000	455.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(76.758.806)	(76.758.806)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.372.180.377	7.098.650.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	20.372.180.377	7.098.650.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.350.537.978.798	3.638.638.976.698

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.875.043.173.809	3.174.611.723.780
I. Nợ ngắn hạn	310		2.135.162.793.033	2.526.462.765.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	450.965.150.058	476.102.296.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	901.374.362.697	582.826.694.404
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	139.721.129.416	931.003.340.703
4. Phải trả người lao động	314		21.094.530.284	25.120.001.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	2.955.835.136	594.368.599
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	194.422.083.045	122.816.442.840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	420.929.016.062	385.488.825.316
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.700.686.335	2.510.795.442
II. Nợ dài hạn	330		739.880.380.776	648.148.957.841
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	739.880.380.776	648.148.957.841
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		475.494.804.989	464.027.252.918
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	475.494.804.989	464.027.252.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.958.359.843	27.958.359.843
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.016.046.964	40.548.494.893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.116.528.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.899.518.964	40.548.494.893
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.350.537.978.798	3.638.638.976.698

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2024

Người lập

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	576.543.887.622	266.924.920.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	576.543.887.622	266.924.920.876
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	413.402.128.981	243.918.694.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		163.141.758.641	23.006.225.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.170.983.690	989.172.089
7. Chi phí tài chính	22	6.4	24.291.846.453	12.180.130.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.000.716.609	11.882.748.774
8. Chi phí bán hàng	24		14.739.220.988	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	75.910.679.511	6.871.666.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		49.370.995.379	4.943.601.082
11. Thu nhập khác	31	6.6	925.926	172.054.795
12. Chi phí khác	32	6.6	17.570.403.239	437.187.139
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(17.569.477.313)	(265.132.344)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		31.801.518.066	4.678.468.738
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	17.901.999.102	1.448.819.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.899.518.964	3.229.648.857

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.801.518.066	4.678.468.738
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.932.930.396	6.696.835.615
- Các khoản dự phòng	03		66.605.845.456	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.170.983.690)	(989.172.089)
- Chi phí lãi vay	06		24.000.716.609	11.882.748.774
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		128.170.026.837	22.268.881.038
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		79.888.177.593	9.013.134.896
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		104.977.656.552	(164.251.342.343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(407.508.370.487)	(16.203.777.620)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.344.722.189)	105.366.613
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.774.637.559)	(11.882.748.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.150.013.519)	(4.432.897.243)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		925.926	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.249.522.543)	(903.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(153.990.479.389)	(166.286.883.433)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.220.520.942)	(2.990.088.427)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.650.000.000)	(13.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		210.535.527	932.352.227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.159.985.415)	(15.057.736.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		780.146.120.731	404.823.474.705
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(649.571.136.000)	(266.580.605.287)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.403.371.050)	(1.406.916.668)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(43.752.068.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		127.171.613.681	93.083.884.050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(54.978.851.123)	(88.260.735.583)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	139.915.777.419	112.253.127.798
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	84.936.926.296	23.992.392.215

Người lập

Lê Thị Lương Thu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Đỗ Thị Nhung

Hà Nội ngày 23 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Bùi Thanh Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Ông Bùi Thanh Tuyên	19.300.390	193.003.900.000	50,64%
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	3.441.390	34.413.900.000	9,03%
Các cổ đông khác	15.374.748	153.747.480.000	40,34%
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,00 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số Lao động tại ngày 30/06/2024 của Công ty: 600 người (tại ngày 01/01/2024: 590 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
<u>Công ty con</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Xây dựng	100%	100%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	36,65%	36,65%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 trong lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết, đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thương hiệu LICOGI và các phần mềm kế toán, website được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thương hiệu LICOGI được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm, phần mềm máy tính và website được khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu đã được chuyển giao sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả các điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu, thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, các khoản chi phí tài chính khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, và 10% với thu nhập từ Dự án nhà thu nhập thấp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	738.740.341	698.525.073
Tiền gửi ngân hàng	79.112.185.955	134.131.252.346
Các khoản tương đương tiền	5.086.000.000	5.086.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Mình	5.086.000.000	5.086.000.000
Tổng	84.936.926.296	139.915.777.419

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
<i>Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại:</i>				
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
Tổng	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương, lãi suất 4,7%/năm, trả lãi cuối kỳ.

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	448.299.136.548	589.909.708.383
Công ty CP Tập đoàn ĐTPT Công nghiệp TTP (*)	163.321.194.067	163.321.194.067
Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn (**)	66.605.845.456	72.576.993.256
Phải thu các đối tượng khác	218.372.097.025	354.011.521.060
Tổng	448.299.136.548	589.909.708.383
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>2.293.851.239</i>	<i>44.037.186.338</i>

(*) Công nợ với Công ty CP Tập đoàn ĐTPT Công nghiệp TTP liên quan tiền quyết toán khối lượng công trình Bãi Từ Long phát sinh, hiện tại 2 bên đang hoàn thiện hồ sơ để thanh toán công nợ, có đối chiếu công nợ giữa 2 bên.

(**) Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản công nợ phải thu của Công trình nút giao Ngọc Hội tỉnh Khánh Hòa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	157.189.775.818	125.037.262.639
Công ty TNHH MTV ĐT & XD số 18.6	16.383.415.660	12.039.500.000
Công ty TNHH ĐTXD Tân Hải Dương	13.199.865.779	14.851.244.340
Tổng Công ty Licogi - CTCF	16.451.468.000	16.728.650.000
Công ty CP Licons Việt Nam	7.334.114.377	7.225.872.525
Cty CP 873 XD Công trình Giao Thông	13.744.449.438	8.944.449.438
Cty CP XD Thủy Lợi Hải Dương	13.672.740.000	-
Các đối tượng khác	76.403.722.564	65.247.546.336
Tổng	157.189.775.818	125.037.262.639
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>34.784.098.679</i>	<i>28.768.150.000</i>

5.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	5.000.000.000	-
Bà Nguyễn Hồng Thanh	500.000.000	-
Tổng	5.500.000.000	-
<i>Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>

Các khoản cho vay với lãi suất từ 5% đến 5,7%/năm.

5.6 PHẢI THU KHÁC

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	121.156.448.327	-	94.564.457.325	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	2.183.497	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.490.328.050	-	1.126.580.000	-
Các khoản phải thu về cho vay	68.503.296.256	-	62.496.552.339	-
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (i)	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Cty CP SXVLXD Kim Sơn (ii)	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
- Công ty CPTB CN Maksteel (iii)	17.307.024.457	-	17.307.024.457	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	20.396.743.917	-	14.390.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	25.728.152.701	-	16.516.796.758	-
Tạm ứng	25.434.671.320	-	14.422.344.731	-
Tổng	121.156.448.327	-	94.564.457.325	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.6 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

- (i) Công ty cho Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014: Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung Khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc.
- (ii) Công nợ bao gồm cả gốc và lãi vay lũy kế, mà công ty đã hỗ trợ cho Công ty cho Công ty CP Sản Xuất Vật Liệu Xây dựng Kim Sơn vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Ngày 08/07/2024 Công ty có ký hợp đồng mua bán số: 01/HĐMB/L18-TT về việc mua bán gạch đặc phục vụ công trình, trong đó nêu rõ Cty Kim Sơn là bên có liên quan và có trách nhiệm thanh toán 40% giá trị hàng hóa cho bên bán. Giá trị này sẽ được các bên lập biên bản đối trừ công nợ và hạch toán theo quy định của Pháp luật.
- (iii) Công ty CP Thiết bị Công Nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty đã khởi kiện Công ty Maksteek và đã được tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên tuyên bố thắng kiện. Ngày 19/6/2024, các bên đã ký biên bản về thỏa thuận thi hành án..

5.7 NỢ XẤU

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	121.108.621.546	-	54.502.776.090	-
<i>Trong đó:</i>				
Nợ xấu	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP CN tàu thủy Hải Dương				24.737.238.000
Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn				66.605.845.456
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và xây dựng 20				5.100.675.805
Công ty CP SX VLXD Kim Sơn				5.640.900.732
Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel				17.307.024.457
Các đối tượng khác				1.716.937.096
Tổng				121.108.621.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	918.639.843	-	1.310.356.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.903.403.809.338	-	1.816.260.552.812	-
Thành phẩm (**)	488.450.181.388	-	680.179.377.617	-
Tổng	2.392.772.630.569	-	2.497.750.287.121	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị dở dang các Dự án Bất động sản	1.724.440.065.313	1.663.243.159.830
Các công trình khác	178.963.744.025	153.017.392.982
Tổng	1.903.403.809.338	1.816.260.552.812

(**) Giá trị các sản phẩm được cấp phép mở bán tại Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại Phường Ái Quốc, Thành phố Hải Dương và Dự án Khu đô thị mới Bắc Cầu Hàn (Phân kỳ 1 - Giai đoạn 1).

5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	823.674.391	752.482.361
Công cụ, dụng cụ	209.533.099	61.652.320
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	365.913.182	479.077.849
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	248.228.110	211.752.192
Dài hạn	20.372.180.377	7.098.650.218
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.841.765.866	6.498.009.576
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	530.414.511	600.640.642
Tổng	21.195.854.768	7.851.132.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	23.393.898.140	150.570.599.684	56.170.293.692	844.447.272	230.979.238.788
Tăng trong kỳ	-	12.067.074.669	-	129.027.273	12.196.101.942
Mua trong kỳ	-	12.067.074.669	-	129.027.273	12.196.101.942
Giảm trong kỳ	-	-	-	(138.181.819)	(138.181.819)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(138.181.819)	(138.181.819)
Số dư tại 30/06/2024	23.393.898.140	162.637.674.353	56.170.293.692	835.292.726	243.037.158.911
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	11.676.941.438	109.011.098.059	50.666.712.038	609.694.364	171.964.445.899
Tăng trong kỳ	472.730.634	4.633.728.779	599.559.263	69.299.034	5.775.317.710
Khấu hao trong kỳ	472.730.634	4.633.728.779	599.559.263	69.299.034	5.775.317.710
Giảm trong kỳ	-	-	-	(138.181.819)	(138.181.819)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(138.181.819)	(138.181.819)
Số dư tại 30/06/2024	12.149.672.072	113.644.826.838	51.266.271.301	540.811.579	177.601.581.790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	11.716.956.702	41.559.501.625	5.503.581.654	234.752.908	59.014.792.889
Tại ngày 30/06/2024	11.244.226.068	48.992.847.515	4.904.022.391	294.481.147	65.435.577.121

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 128.133.519.640 VND (tại 01/01/2024 là 124.741.556.001 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 40.231.350.153 VND (tại 01/01/2024 là 44.889.722.494 VND).

5.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	7.175.666.666	5.222.690.908	12.398.357.574
Tăng trong kỳ	3.793.550.000	2.478.825.926	6.272.375.926
Thuê tài chính trong kỳ	3.793.550.000	2.478.825.926	6.272.375.926
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	10.969.216.666	7.701.516.834	18.670.733.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	813.753.847	857.984.060	1.671.737.907
Tăng trong kỳ	375.435.179	697.878.637	1.073.313.816
Khấu hao trong kỳ	375.435.179	697.878.637	1.073.313.816
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	1.189.189.026	1.555.862.697	2.745.051.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	6.361.912.819	4.364.706.848	10.726.619.667
Tại ngày 30/06/2024	9.780.027.640	6.145.654.137	15.925.681.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	1.041.666.667	79.690.000	1.121.356.667
Tăng trong kỳ	-	66.150.000	66.150.000
Mua trong kỳ	-	66.150.000	66.150.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	1.041.666.667	145.840.000	1.187.506.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	540.725.308	42.982.231	583.707.539
Tăng trong kỳ	27.083.333	57.215.537	84.298.870
Khấu hao trong kỳ	27.083.333	57.215.537	84.298.870
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	567.808.641	100.197.768	668.006.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	500.941.359	36.707.769	537.649.128
Tại ngày 30/06/2024	473.858.026	45.642.232	519.500.258

Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 500.000.000 VND (tại 01/01/2024 là 500.000.000 VND).

5.13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư tài sản cố định	1.024.419.000	1.024.419.000	-	-
Mua sắm máy đào	1.024.419.000	1.024.419.000	-	-
Chi phí XDCB dở dang	553.408.668	553.408.668	3.950.270.747	3.950.270.747
Dự án trạm bê tông Xuân Giao	342.047.650	342.047.650	339.601.047	339.601.047
Tài sản thi công trạm cơ khí	211.361.018	211.361.018	3.610.669.700	3.610.669.700
Tổng	1.577.827.668	1.577.827.668	3.950.270.747	3.950.270.747

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/06/2024		01/01/2024		Dự phòng	Dự phòng
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
Đầu tư vào Công ty con			147.750.000.000			140.100.000.000		(76.758.806)
Công ty CPĐT & XD số 18.1	51%	51%	38.250.000.000	(*)	-	38.250.000.000	-	(*)
Công ty CPĐT & XD số 18.3	51%	51%	51.000.000.000	(*)	-	51.000.000.000	-	(*)
Công ty CPĐT & XD số 18.5	51%	51%	25.500.000.000	(*)	-	17.850.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTVĐT & XD Cầu đường số 18.6	100%	100%	10.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTVĐT & XD Cầu đường số 18.8	100%	100%	23.000.000.000	(*)	-	23.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty Liên kết, liên doanh			8.869.000.000			6.869.000.000		
Công ty CPĐT & XD số 18.7	36,65%	36,65%	8.869.000.000	(*)	-	6.869.000.000	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác			455.000.000			455.000.000		
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	2,92%	2,92%	455.000.000	(*)	-	455.000.000	-	(*)
Tổng			157.074.000.000			147.424.000.000		(76.758.806)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2024 của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác:

Công ty	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	51%	51%	Thi công công trình xây dựng	Quảng Ninh
Công ty CPĐT & XD số 18.3	51%	51%	Thi công công trình xây dựng	Hưng Yên
Công ty CPĐT & XD số 18.5	51%	51%	Thi công công trình xây dựng	Hà Nội
Công ty TNHH MTVĐT & XD Cầu đường số 18.6	100%	100%	Thi công công trình xây dựng	Hà Nội
Công ty TNHH MTVĐT & XD Cầu đường số 18.8	100%	100%	Thi công công trình xây dựng	Hà Nội
Đầu tư vào công ty Liên kết, liên doanh				
Công ty CPĐT & XD số 18.7	36,65%	36,65%	Thi công công trình xây dựng	Hải Dương
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	2,92%	2,92%	Thu phí đường bộ	Vĩnh phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	450.965.150.058	450.965.150.058	476.102.296.923	476.102.296.923
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	31.041.332.303	31.041.332.303	34.925.509.769	34.925.509.769
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	25.384.650.537	25.384.650.537	25.384.650.537	25.384.650.537
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	118.197.167.951	118.197.167.951	129.311.467.499	129.311.467.499
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	47.217.948.834	47.217.948.834	48.102.806.722	48.102.806.722
Các đối tượng khác	229.124.050.433	229.124.050.433	238.377.862.396	238.377.862.396
Tổng	450.965.150.058	450.965.150.058	476.102.296.923	476.102.296.923
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>223.161.275.487</i>	<i>223.161.275.487</i>	<i>238.015.034.527</i>	<i>238.015.034.527</i>

5.16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	901.374.362.697	582.826.694.404
Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	87.441.417.549	106.712.654.291
Ban QLDA ĐTXD CCTGT Tỉnh Quảng Ninh	85.717.086.000	97.395.382.000
Ban QLDA ĐTXD cơ bản Tỉnh Vĩnh Phúc	54.235.085.000	56.049.885.000
Ban QLDA ĐTXD cơ bản Tỉnh Hải Dương	64.691.222.000	130.645.416.000
Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	53.245.686.919	66.480.162.702
BQL DADT công trình giao thông Thanh Hóa	30.566.172.000	50.060.000.000
BQL DA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội	35.531.438.000	23.687.625.000
Các khách hàng khác	489.946.255.229	51.795.569.411
Tổng	901.374.362.697	582.826.694.404
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>88.439.817.549</i>	<i>107.711.054.291</i>

5.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	931.003.340.703	95.283.718.313	886.565.929.600	139.721.129.416
Thuế GTGT hàng nội địa	-	72.104.747.449	59.618.420.245	12.486.327.204
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	581.675.200	581.675.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.939.675.796	17.901.999.102	13.150.013.519	11.691.661.379
Thuế thu nhập cá nhân	1.063.396.585	1.112.818.543	1.633.342.617	542.872.511
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	923.000.268.322	3.579.478.019	811.579.478.019	115.000.268.322
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	931.003.340.703	94.702.043.113	885.984.254.400	139.721.129.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.955.835.136	594.368.599
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	2.955.835.136	594.368.599
Tổng	2.955.835.136	594.368.599

5.19 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	194.422.083.045	122.816.442.840
Kinh phí công đoàn	169.717.138	188.673.538
Bảo hiểm xã hội	476.848.725	-
Bảo hiểm y tế	84.149.775	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.399.900	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.113.129.964	76.802.667.060
Phải trả, phải nộp khác:	56.540.837.543	45.825.102.242
- Các khoản phải trả khác	56.540.837.543	45.825.102.242
Tổng	194.422.083.045	122.816.442.840
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>3.204.934.807</i>	<i>6.594.706.845</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	420.929.016.062	420.929.016.062	277.577.014.733	242.136.823.987	385.488.825.316	385.488.825.316	
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	93.572.745.470	93.572.745.470	82.542.595.742	86.898.930.253	97.929.079.981	97.929.079.981	
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Quang Minh (2)	147.493.222.637	147.493.222.637	94.520.718.991	123.263.853.627	176.236.357.273	176.236.357.273	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí (3)	15.800.000.000	15.800.000.000	29.800.000.000	23.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000	
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.5 (4)	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-	-	
+ Vay cá nhân (5)	136.063.047.955	136.063.047.955	42.713.700.000	8.174.040.107	101.523.388.062	101.523.388.062	
Vay và Nợ thuế tài chính dài hạn	739.880.380.776	739.880.380.776	502.569.105.998	410.837.683.063	648.148.957.841	648.148.957.841	
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Quang Minh (6)	516.000.000.000	516.000.000.000	411.000.000.000	297.766.530.013	402.766.530.013	402.766.530.013	
+ Vay cá nhân (7)	151.350.144.998	151.350.144.998	84.970.144.998	48.367.782.000	114.747.782.000	114.747.782.000	
+ Vay pháp nhân	60.900.000.000	60.900.000.000	-	61.300.000.000	122.200.000.000	122.200.000.000	
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3</i>	-	-	-	43.900.000.000	43.900.000.000	43.900.000.000	
<i>Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (8)</i>	60.900.000.000	60.900.000.000	-	12.300.000.000	73.200.000.000	73.200.000.000	
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5</i>	-	-	-	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	
+ Nợ thuế tài chính	11.630.235.778	11.630.235.778	6.598.961.000	3.403.371.050	8.434.645.828	8.434.645.828	
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST (9)</i>	11.630.235.778	11.630.235.778	6.598.961.000	3.403.371.050	8.434.645.828	8.434.645.828	
Tổng	1.160.809.396.838	1.160.809.396.838	780.146.120.731	652.974.507.050	1.033.637.783.157	1.033.637.783.157	
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	88.900.000.000	88.900.000.000	28.000.000.000	61.300.000.000	122.200.000.000	122.200.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/219063/HĐTD ngày 25/08/2023: Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 300 tỷ đồng. Trong đó, hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác là 200 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 25/08/2024. Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/219063/HĐTD ngày 25/08/2023. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 700 tỷ đồng. Trong đó: Hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán là 200 tỷ đồng, hạn mức phát hành bảo lãnh là 500 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 25/08/2024. Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT304-18 ngày 24/10/2023. Hạn mức cho vay tại mọi thời điểm không vượt quá 20 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 24/10/2023 đến hết ngày 24/10/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ cụ thể. Biện pháp bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 13.05/2024/HĐVV ngày 16/05/2024 vay Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5 số tiền vay 28 tỷ đồng. Mục đích vay: để phục vụ cho mục đích triển khai thi công dự án: Khu đô thị mới Bắc Cầu Hàn giai đoạn 1 (phần kỳ II) và các mục đích khác theo kế hoạch sử dụng vốn của bên vay vào từng thời kỳ. Thời hạn vay: 3 tháng kể từ ngày bên cho vay giải ngân đầy đủ giá trị khoản vay. Thời hạn vay có thể được gia hạn thêm 3 tháng bằng văn bản thông báo của bên vay gửi cho bên cho vay trước khi hết thời hạn hợp đồng. Lãi suất 5%/năm.
- (5) Các khoản vay vốn của cá nhân ngắn hạn với lãi suất vay dao động từ 5% đến 7,5%/năm, mục đích vay để đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị mới Bắc Cầu Hàn, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 9 tháng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/219063/HĐTDDA ngày 29/12/2023. Số tiền vay tối đa: 516 tỷ đồng. Mục đích vay: cho vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện Dự án: Khu đô thị mới Bắc Cầu Hàn giai đoạn 1 - phần kỳ 2, không bao gồm lãi vay trong thời gian thi công và chi phí bồi thường đền bù giải phóng mặt bằng được tính trong tổng mức đầu tư Dự án. Thời hạn cho vay 60 tháng, ân hạn đối với khoản vay là 12 tháng. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 7,8%/năm, sau đó lãi suất cho vay được Bên cho vay xác định và thông báo cho Bên vay định kỳ 6 tháng/lần vào ngày 01 tháng 07 hàng năm theo thông báo lãi suất của Bên cho vay. Biện pháp đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp động sản, và quyền tài sản và hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai đã được công chứng và đăng ký với Cơ quan Đăng ký Giao dịch đảm bảo và Cơ quan Đăng ký Đất đai (nếu đủ điều kiện).
- (7) Các khoản vay vốn của cá nhân dài hạn với lãi suất cho vay dao động từ 7,5%/năm đến 9,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư thực hiện dự án KĐT Bắc Cầu Hàn, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân dài hạn có kỳ hạn từ 2-5 năm.
- (8) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/VPID/-L18 ngày 15/12/2019 kèm Phụ lục hợp đồng vay vốn số: 01/2024/HĐVV/VPID-L18 ngày 11/3/2024. Tổng số tiền vay: 73,2 tỷ đồng, trong đó áp dụng lãi suất 7,8% cho số tiền vay 36 tỷ đồng và lãi suất 5% cho số tiền vay 24,9 tỷ đồng, số tiền còn lại 12,3 tỷ đồng được trả ngay sau khi ký phụ lục hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(9) Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SUMI TRUST, phát sinh các hợp đồng cho thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000409/HĐCTTC ngày 24/12/2021. Tài sản cho thuê: 02 xe ô tô tải tự đổ (mới 100%) hiệu HONGYAN có giá mỗi xe là 1.440.000.000 VND. Số tiền cho thuê: 2.880.000.000 đồng. Mục đích: Phục vụ hoạt động vận tải. Thời hạn thuê: 48 tháng. Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000409/HĐCTTC ngày 28/09/2022. Tài sản cho thuê: 03 máy lu rung (mới 100%) hiệu SAKAI, có giá mỗi xe là 1.860.000.000 VND. Số tiền cho thuê: 5.580.000.000 đồng. Mục đích: Phục vụ hoạt động vận tải. Thời hạn thuê: 48 tháng. Lãi suất thuê: 8,4%/năm trong thời gian 03 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Hợp đồng thuê tài chính số 21723000169/HĐCTTC ngày 28/04/2023. Tài sản cho thuê: 02 xe tải ben 6x4 – thùng vuông hãng CNHTC/HOWO, có giá mỗi xe là 1.370.000.000 VND. Số tiền cho thuê: 2.740.000.000 đồng. Mục đích: đầu tư mới, phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính thi công công trình. Thời hạn thuê 48 tháng. Lãi suất thuê: 7,2%/năm trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000674/HĐCTTC ngày 05/12/2023. Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông. Số tiền cho thuê: 2.096.000.000 đồng. Mục đích: Phục vụ công trình xây dựng. Thời hạn thuê: 48 tháng. Lãi suất thuê: Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000686/HĐCTTC ngày 11/12/2023. Tài sản cho thuê: Bộ xe lao dầm. Số tiền cho thuê: 2.009.000.000 đồng. Mục đích: Phục vụ công trình xây dựng. Thời hạn thuê: 48 tháng. Lãi suất thuê: Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21724000023/HĐCTTC ngày 17/01/2024. Tài sản cho thuê: Máy khoan đập cáp. Số tiền cho thuê: 1.883.968.800 đồng. Mục đích: Phục vụ công trình xây dựng. Thời hạn thuê: 48 tháng. Lãi suất thuê: Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000247/HĐCTTC ngày 06/05/2024. Tài sản cho thuê: Công trục long môn. Số tiền cho thuê: 1.050.000.000 đồng. Mục đích: Phục vụ công trình xây dựng. Thời hạn thuê: 48 tháng. Lãi suất thuê: Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Chi tiết thêm về nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh

toán

Kỳ này

Kỳ trước

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 - 5 năm	3.745.861.650	342.490.600	1.908.784.548	501.867.880
Từ 5 năm trở lên		3.403.371.050		1.406.916.668



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	59.950.120.253	483.428.878.278
Tăng trong kỳ	-	-	-	40.548.494.893	40.548.494.893
Lãi trong kỳ	-	-	-	40.548.494.893	40.548.494.893
Giảm trong kỳ	-	-	-	(59.950.120.253)	(59.950.120.253)
Chia cổ tức 2023	-	-	-	(57.174.792.000)	(57.174.792.000)
Trích quỹ KITPL	-	-	-	(2.775.328.253)	(2.775.328.253)
Số dư tại 31/12/2023	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	40.548.494.893	464.027.252.918
Số dư tại 01/01/2024	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	40.548.494.893	464.027.252.918
Tăng trong kỳ	-	-	-	13.899.518.964	13.899.518.964
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.899.518.964	13.899.518.964
Giảm trong kỳ	-	-	-	(2.431.966.893)	(2.431.966.893)
Trích quỹ KITPL (*)	-	-	-	(2.431.966.893)	(2.431.966.893)
Số dư tại 30/06/2024	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	52.016.046.964	475.494.804.989

Đơn vị tính: VND

(*) Nghị quyết số 31/NQ-ĐHĐCĐ-L18 ngày 24/4/2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng số tiền: 1.702.376.825 VND
- Trích quỹ phúc lợi số tiền: 729.590.068 VND
- Chi trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông: 10%/Vốn điều lệ bằng tiền mặt số tiền: 38.116.528.000 VND với ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 11/07/2024 và đã thanh toán cổ tức ngày 26/07/2024.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã ghi nhận	
				30/06/2024	01/01/2024
				VND	VND
Ông Bùi Thanh Tuyên	19.300.390	193.003.900.000	50,64	193.003.900.000	193.003.900.000
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	3.441.390	34.413.900.000	9,03	34.413.900.000	34.413.900.000
Các Cổ đông khác	15.374.748	153.747.480.000	40,34	153.747.480.000	153.747.480.000
Tổng	38.116.528	381.165.280.000	100	381.165.280.000	381.165.280.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	381.165.280.000	381.165.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	381.165.280.000	381.165.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(57.174.792.000)

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	38.116.528
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.116.528	38.116.528
Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843

5.22 Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng các đối tượng nợ khó đòi đã xử lý	2.319.041.721	2.319.041.721

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ.

6.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	240.019.479.302	266.325.418.672
Doanh thu hoạt động bất động sản	334.381.397.924	-
Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm	2.143.010.396	599.502.204
Tổng	576.543.887.622	266.924.920.876
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	576.543.887.622	266.924.920.876
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>21.097.667.438</i>	<i>3.413.227.538</i>

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	221.199.749.582	243.639.530.644
Giá vốn hoạt động bất động sản	191.729.196.229	-
Giá vốn trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm	473.183.170	279.164.253
Tổng	413.402.128.981	243.918.694.897

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.028.820.364	810.672.089
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	178.500.000
Lãi chậm nộp các khách hàng mua đất	142.163.326	-
Tổng	1.170.983.690	989.172.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	8.623.875.375	11.882.748.774
Chi phí lãi vay KĐT cầu hàn(Phân kỳ 1)	15.376.841.234	-
Chi phí tài chính khác	291.129.844	297.382.071
Tổng	24.291.846.453	12.180.130.845
<i>Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>2.568.964.640</i>	<i>925.941.636</i>

6.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng	14.739.220.988	-
Chi phí nhân viên	5.947.132.770	-
Chi phí vật liệu, bao bì	4.871.635	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.844.749	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.589.496.296	-
Chi phí bằng tiền khác	3.162.875.538	-
Chi phí quản lý	75.910.679.511	6.871.666.141
Chi phí nhân viên quản lý	5.271.578.187	5.050.823.047
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	904.422.101	466.565.276
Chi phí khấu hao	683.657.037	502.170.191
Thuế và lệ phí	210.004.510	22.916.144
Chi phí dự phòng	66.605.845.456	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.719.024	409.445.534
Chi phí bằng tiền khác	1.290.453.196	419.745.949
Tổng	90.649.900.499	6.871.666.141

6.6 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	925.926	172.054.795
Tổng	925.926	172.054.795
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp	17.570.403.239	437.187.139
Tổng	17.570.403.239	437.187.139
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(17.569.477.313)	(265.132.344)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

6.7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.801.518.066	4.678.468.738
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	(57.750.034.810)	4.678.468.738
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động SXKD thông thường	351.766.551	314.114.303
- Các khoản điều chỉnh tăng	351.766.551	492.614.303
+ Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành	204.000.000	180.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	7.446.543	25.644.301
+ Khấu hao tài sản cố định tính thừa	140.320.008	286.970.002
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(178.500.000)
+ Cổ tức được chia	-	178.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	(57.398.268.259)	4.992.583.041
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HĐSXKD thông thường	-	998.516.608
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản	89.468.438.145	
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.893.687.629	-
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội	83.114.731	-
Thuế suất	10%	20%
Chi phí thuế TNDN HĐSXKD thông thường	8.311.473	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	450.303.273
Tổng phí thuế TNDN hiện hành	17.901.999.102	1.448.819.881



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

6.8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.770.646.985	266.814.055.207
Chi phí nhân công	65.281.068.827	64.987.164.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.765.576.618	6.433.539.232
Chi phí thuế, phí, lệ phí	210.004.510	22.916.144
Chi phí dự phòng	66.605.845.456	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.535.635.747	44.489.445.111
Chi phí bằng tiền khác	31.673.687.513	37.653.064.260
Tổng	414.842.465.656	420.400.184.168

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****Danh sách bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết
Tổng Công ty Licogi - CTC	Công ty góp vốn
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị, PTGD
Ông Bùi Thanh Tuyền	Thành viên HĐQT, TGD
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT, PTGD
Ông Hồ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ 15/08/2024)
Ông Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Bá Thái	Trưởng BKS
Ông Bùi Công Phách	Thành viên BKS
Bà Thân Thị Len	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên BKS
Bà Bùi Thị Thuần	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Vũ Thị Thu Thủy	Thư ký HĐQT, QTCT
Bà Đỗ Thị Nhung	Kế toán trưởng/ Người CBTT
Và các Cổ đông, cá nhân thân cận trong gia đình của các bên liên quan.	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND
<u>Lãi vay phải trả</u>			2.568.964.640	925.941.636
Công ty CPĐT và XD số 18.1		Lãi vay phải trả	-	657.820.824
Công ty CPĐT và XD số 18.3		Lãi vay phải trả	2.366.501.626	2.571.497
Công ty CPĐT và XD số 18.6		Lãi vay phải trả	-	-
Công ty CPĐT và XD số 18.5		Lãi vay phải trả	202.463.014	265.549.315
<u>Lãi cho vay</u>			947.067.999	505.942.334
Công ty CPĐT và XD số 18.1		Lãi cho vay	881.042.740	145.360.274
Công ty CPĐT và XD số 18.5		Lãi cho vay	-	1.925.574
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6		Lãi cho vay	61.807.351	332.216.574
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Lãi cho vay	-	24.312.328
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8		Lãi cho vay	4.217.908	2.127.584
<u>Cổ tức được nhận</u>			-	178.500.000
Công ty CPĐT và XD số 18.5		Chia cổ tức	-	178.500.000
<u>Giao dịch khác</u>			123.000.000	-
Công ty CPĐT và XD số 18.8		Phí dịch vụ tư vấn	123.000.000	-
<u>Các khoản gốc vay nhận được</u>			28.000.000.000	12.750.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.3		Nhận gốc vay dài hạn	-	12.750.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.5		Nhận gốc vay ngắn hạn	28.000.000.000	-
<u>Các khoản trả nợ gốc vay</u>			61.300.000.000	6.943.383.562
Công ty CPĐT và XD số 18.1		Trả gốc vay dài hạn	-	6.943.383.562
Công ty CPĐT và XD số 18.3		Trả gốc vay dài hạn	43.900.000.000	-
Công ty CPĐT và XD số 18.5		Trả gốc vay dài hạn	5.100.000.000	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc		Trả gốc vay dài hạn	12.300.000.000	-
<u>Thuê thiết bị, văn phòng</u>			1.975.116.814	3.358.682.082
Công ty CPĐT và XD số 18.1		Tiền thuê thiết bị	846.551.724	-
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6		Thuê thiết bị	597.077.780	2.805.982.597
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Thuê văn phòng, điện nước, thuê đất	274.837.310	552.699.485
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8		Thuê máy cẩu và công cụ	256.650.000	-
<u>Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</u>			46.820.000	54.545.456
Công ty CPĐT và XD số 18.3		Thí nghiệm	46.820.000	-
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6		Cung cấp dịch vụ	-	27.272.728
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8		Cung cấp dịch vụ	-	27.272.728
<u>Bán bất động sản</u>			19.075.730.624	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc		Bán bất động sản	13.450.991.782	-
Ông Đặng Văn Giang		Bán bất động sản	3.781.511.035	-
Ông Nguyễn Ngọc Chung		Bán bất động sản	1.843.227.807	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

b) Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		2.293.851.239	44.037.186.338
Ông Trịnh Việt Dũng	Phải thu khách hàng	-	4.589.839.870
Bà Đỗ Thị Nhung	Phải thu khách hàng	192.966.000	1.658.966.000
Ông Đặng Long Diệp	Phải thu khách hàng	-	3.640.682.000
Ông Đặng Văn Giang	Phải thu khách hàng	19.753.500	3.690.389.000
Ông Lưu Bá Thái	Phải thu khách hàng	-	807.640.000
Ông Ngô Văn Nam	Phải thu khách hàng	204.922.410	3.898.448.200
Ông Phùng Văn Thanh	Phải thu khách hàng	-	3.723.252.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phải thu khách hàng	-	4.073.321.000
Ông Dương Quốc Khánh	Phải thu khách hàng	-	4.071.154.000
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phải thu khách hàng	97.733.950	-
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Phải thu khách hàng	204.368.862	204.368.862
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Phải thu khách hàng	32.821.200	-
Công ty cổ phần phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Phải thu khách hàng	-	12.782.684.089
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Phải thu khách hàng	1.387.673.562	742.829.562
Công ty TNHH MTV Đầu tư và XD số 18.8	Phải thu khách hàng	86.500.000	86.500.000
Tổng Công ty Licogi CTCP	Phải thu khách hàng	67.111.755	67.111.755
Trả trước cho người bán		34.784.098.679	28.768.150.000
Tổng Công ty Licogi CTCP	Trả trước cho người bán	16.451.468.000	16.728.650.000
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Trả trước cho người bán	1.949.215.019	-
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Trả trước cho người bán	16.383.415.660	12.039.500.000
Phải thu khác		20.459.403.099	25.206.505.094
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Phải thu khác	20.396.743.917	14.390.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Phải thu khác	-	6.630.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Phải thu khác	-	2.142.000.000
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Phải thu khác	40.247.935	1.339.411.755
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Phải thu khác	-	686.900.000
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Phải thu khác	22.411.247	18.193.339
Phải trả người bán		223.161.275.487	238.015.034.527
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Phải trả người bán	914.275.862	-
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Phải trả người bán	31.041.332.303	34.925.509.769
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Phải trả người bán	25.384.650.537	25.384.650.537
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Phải trả người bán	118.197.167.951	129.331.467.499
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Phải trả người bán	47.217.948.834	48.102.806.722
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Phải trả người bán	405.900.000	270.600.000
Người mua trả tiền trước		88.439.817.549	107.711.054.291
Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	Người mua trả tiền trước	87.441.417.549	106.712.654.291
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Người mua trả tiền trước	998.400.000	998.400.000
Phải trả khác		3.204.934.807	6.594.706.845
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Phải trả khác	855.027.032	855.027.032
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Phải trả khác	2.349.907.775	5.204.179.814
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Phải trả khác	-	535.499.999
Phải thu về cho vay		5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Phải thu về cho vay	5.000.000.000	-
Phải trả lãi vay vốn		3.264.183.637	-
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	914.275.862	-
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	2.349.907.775	-
Phải trả vay ngắn hạn, dài hạn		88.900.000.000	122.200.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Vay ngắn hạn	28.000.000.000	-
	Vay dài hạn	-	5.100.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Vay dài hạn	-	43.900.000.000
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Vay dài hạn	60.900.000.000	73.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

c) Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch	280.000.000	270.000.000
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên	70.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên	70.000.000	60.000.000
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên	70.000.000	60.000.000
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên	70.000.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Thu Thủy	Thư ký	12.000.000	-
Tổng		572.000.000	510.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Ông Lưu Bá Thái	Trưởng BKS	172.000.000	168.000.000
Bà Thân Thị Len	Nguyên thành viên BKS	48.000.000	72.000.000
Ông Bùi Công Phách	Thành viên BKS	78.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên BKS	64.000.000	60.000.000
Bà Bùi Thị Thuần	Thành viên BKS	30.000.000	-
Tổng		392.000.000	372.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	279.960.000	279.780.000
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	240.120.000	239.940.000
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	219.270.000	214.002.000
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	273.822.000	273.642.000
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	274.182.000	283.221.000
Ông Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	243.000.000	266.820.000
Ông Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	243.720.000	244.080.000
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	244.800.000	244.620.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	66.000.000	65.820.000
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	239.760.000	239.580.000
Ông Nguyễn Minh Thi	Phó Tổng Giám đốc	239.760.000	39.930.000
Bà Đỗ Thị Nhung	Kế toán trưởng, người CBTT	218.520.000	218.340.000
Tổng		2.782.914.000	2.609.775.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Hoạt động Xây dựng; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh		Hoạt động trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm		Tổng
	Bất động sản	Hoạt động xây dựng			
1		2			6
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	266.325.418.672	599.502.204		266.924.920.876
Chi phí bộ phận	-	243.639.530.644	279.164.253		243.918.694.897
Kết quả kinh doanh bộ	-	22.685.888.028	320.337.951		23.006.225.979
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					6.871.666.141
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					16.134.559.838
Doanh thu hoạt động tài chính					989.172.089
Chi phí tài chính					12.180.130.845
Thu nhập khác					172.054.795
Chi phí khác					437.187.139
Thuế TNDN hiện hành					1.448.819.881
Lợi nhuận sau thuế					3.229.648.857

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh		Hoạt động trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm		Tổng
	Bất động sản	Hoạt động xây dựng			
1		2			6
Doanh thu thuần ra bên ngoài	334.381.397.924	240.019.479.302	2.143.010.396		576.543.887.622
Chi phí bộ phận	191.729.196.229	221.199.749.582	473.183.170		413.402.128.981
Kết quả kinh doanh bộ	142.652.201.695	18.819.729.720	1.669.827.226		163.141.758.641
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					90.649.900.499
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					72.491.858.142
Doanh thu hoạt động tài chính					1.170.983.690
Chi phí tài chính					24.291.846.453
Thu nhập khác					925.926
Chi phí khác					17.570.403.239
Thuế TNDN hiện hành					17.901.999.102
Lợi nhuận sau thuế					13.899.518.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên



Số: 03/GT24-23/L18
(V/v: Giải trình KQKD 06 tháng/2024
so với 06 tháng/2023)

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cổ phần ĐT và XD số 18 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	06 tháng/2024	06 tháng/2023	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	576.543,80	268.086,15	+309.629,65
Tổng chi phí	563.816,28	264.856,50	+298.959,78
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.899,52	3.229,65	+10.669,87

Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2024 so với 06 tháng đầu năm 2023 tăng 330,37%, tương đương 10.669,87 triệu đồng nguyên nhân là do:

+ Tổng doanh thu và thu nhập 06 tháng đầu năm 2024 tăng 115,5% tương đương 309.629,65 triệu đồng so với 06 tháng đầu năm 2023.

+ Trong 06 tháng đầu năm 2024 Công ty có doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản làm gia tăng mạnh lợi nhuận sau thuế so với 06 tháng đầu năm 2023

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần ĐT và XD số 18.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/VBGT – Licogi18

“V/v: Đưa mã L18 ra khỏi diện bị cảnh báo”

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngày 09/04/2024 Công ty nhận được quyết định số 255/QĐ-SGDHN ban hành ngày 03/04/2024 về việc đưa vào diện cảnh báo đối với cổ phiếu L18 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 do tổ chức kiểm toán có ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023, Công ty chúng tôi xin giải trình việc khắc phục tình trạng trên như sau: Tổng giá trị dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế hết Quý 2/2024 liên quan đến khoản công nợ phải thu của Công ty cổ phần tập đoàn Phúc Sơn là: **66.605.845.456 VNĐ**. Như vậy Công ty đã trích lập 100% số nợ phải thu của Công ty cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn mà bên kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến sự kiện xảy ra tại Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2023 tại BCTC hợp nhất năm 2023.

Tại báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo riêng giữa niên độ đã được soát xét, tổ chức kiểm toán đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần toàn phần đối với báo cáo tài chính.

Bằng công văn này, Công ty chúng tôi xin giải trình với Quý cơ quan, Quý vị cổ đông và đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa mã L18 ra khỏi diện cảnh báo.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung